

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 (EX:25)- 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	11 - 11
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2019	12 - 12
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên** (sau đây gọi tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của **Tổng Công ty** cho năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại **Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên** hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là **Tổng Công ty**) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi **Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn** hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành **Tổng Công ty TNHH MTV** hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn** thành **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên**; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của **Tổng Công ty**.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình **Tổng Công ty TNHH Một thành viên**

Vốn điều lệ của **Tổng Công ty** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 1.690.510.000.000 đồng

Vốn góp thực tế của **Tổng Công ty** tại ngày 31/12/2019 : 1.690.510.000.000 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty:

Địa chỉ: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyên giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mù cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
 - Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
 - Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
 - Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.

- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Mô hình hoạt động**TỔNG CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON VÀ LIÊN DOANH LIÊN KẾT SAU:**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Bò Ấp Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, HCM	Sửa Tp.HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Cây 2A41 Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn trồng TP.HCM	Hai, Bình Chánh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, HCM	69,21	69,21	69,21	69,21
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	Khu phố 1 - Phường Tân Thuận Đông, HCM	59,33	59,33	59,33	59,33
Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	356/21 Bạch Đằng P14 Quận Bình Thạnh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng	Ấp 1 xã Tân Đông, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	88,48	88,48	88,48	88,48
Công ty liên kết					
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Vinneco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, H.Củ Chi, HCM	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, HCM	26,21	100,00	26,21	100,00
Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20	49,20	49,20	49,20
Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Ấp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty CP DVNN và TM 43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Thuận Kiều	Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Sinh Thái Văn Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Hòa Vĩnh Lộc	Chánh, TP. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty TNHH ĐT TM Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Đồng Tiến	Quận 12, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty TNHH Sài Gòn 93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. Nhất Phương	HCM	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Liên Doanh 2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Biopharmachemie	Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00	30,00	30,00	30,00

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm Giống Thủy sản và Cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển giao 02 Công ty con 100% vốn là Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM và Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tp. HCM. Tới thời điểm phát hành báo cáo này 02 công ty trên chưa được tách khỏi Tổng công ty.

Liên quan đến vụ án hình sự “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” tại Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri); Ông Văn Trọng Dũng, ông Lê Tấn Hùng và Bà Nguyễn Thị Thúy đã bị tạm giam. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã đang tiếp tục điều tra các vấn đề liên quan tới vụ án.

IV. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN- BAN TỔNG GIÁM ĐỐC- KIỂM SOÁT VIÊN và KẾ TOÁN TRƯỞNG (cũ)**

Họ và tên	Chức vụ	Tạm giam
Ông Văn Trọng Dũng	Nguyên Chủ tịch hội đồng thành viên	Tạm giam 08/7/2019
Ông Lê Tấn Hùng	Nguyên Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	Tạm giam 06/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Nguyên Kế Toán Trưởng	Tạm giam 08/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Nguyên Kiểm soát viên	Hết nhiệm kỳ 06/2019

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (mới)

Họ và tên	Chức vụ	Bỏ nhiệm
Ông Trần Ngọc Hồ	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bỏ nhiệm ngày 03/12/2019

KIỂM SOÁT VIÊN

Họ và tên	Chức vụ
Chưa bổ nhiệm	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (mới)

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Thiết Hòa	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2019
Ông Bùi Văn My	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/02/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó tổng giám đốc	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	
Tổng Xuân Phú	Phụ trách phòng Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 09/03/2020

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Thành viên (mới), Ban Tổng Giám đốc (mới), Ban Kiểm soát (mới) sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Tổng Công ty.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Tổng Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

TM. Hội đồng thành viên Tổng Công ty
Chủ tịch


Trần Ngọc Hồ

TM. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Tổng Giám đốc

Phạm Thiết Hòa

501172
CÔNG T
NHÌEM HỮ
HI VỤ TƯ
HÍNH KẾ
Y KIỂM TO.
PHÍA NAM
I.P.HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

của TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Kính gửi: - **Hội đồng thành viên Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên**
- **Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên**, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 từ trang 09 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Hoạt động kinh doanh năm 2019 tại công ty Cổ phần CB Nông Sản XK Sài Gòn Việt Hưng bị lỗ nhưng chưa được trích lập dự phòng. Theo ý kiến của Tổng Công ty, Tổng công ty và Công ty (SGVH) đang có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp nên chưa trích lập. Báo cáo tài chính 2019 của công ty Cổ phần CB Nông Sản XK Sài Gòn Việt Hưng chưa được kiểm toán.

2. Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xử: Tổng Công NN Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463. Như vậy, theo kết quả tuyên xử của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng công ty; tuy nhiên Tổng công ty chưa thực hiện giám vốn của công ty này, Theo ý kiến của đơn vị, do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc

giảm vốn trên và hiện nay Tổng công ty đang tiếp tục thực hiện đề nghị Giám Đốc thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật. Việc ghi nhận công ty (VHH) là công ty con của Tổng công ty trong báo cáo tài chính năm 2019 khi đã có bản án tuyên xử như trên là chưa phù hợp với qui định Pháp luật.

3. Căn cứ vào Báo cáo tài chính (chưa được kiểm toán độc lập) của các khoản đầu tư như trình bày tại mục V.2b Tổng công ty chưa trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào công ty TNHH Đầu tư TM Đồng Tiến làm cho chi phí tài chính giảm và lợi nhuận tăng lên một khoản tương ứng 1.336.000.000 đồng.

4. Tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi vào hoạt động, đã có doanh thu giết mổ (doanh thu giết mổ chủ yếu là của thử nghiệm trong nội bộ và chưa được cấp phép hoạt động chính thức): 762.650.906 đồng, tuy nhiên chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình, chưa trích khấu hao theo qui định. Theo thuyết minh của đơn vị nhà máy chỉ ở giai đoạn vận hành thử nghiệm, máy móc chưa hoàn thiện để có thể vận hành chính thức và chưa được bàn giao từ nhà thầu nên chưa trích khấu hao. Ngoài ra theo công văn số 730/UBND-NCPC ngày 20/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng biến động đối với tài sản của Tổng Công ty nên Tổng công ty chưa thể hoàn thành các khâu cuối để đưa vào hoạt động chính thức.

5. Trong năm 2019; Tiền thuê đất của nhiều mặt bằng phải tính lại do điều chỉnh tăng khung giá thuê và hệ số thuê đất dẫn đến tiền thuê đất của nhiều mặt bằng bị truy thu từ năm 2018 trở trước với giá trị là: 40.489.047.359 đồng; Tổng công ty đã ghi nhận tăng chi phí năm 2019 là chưa phù hợp với qui định.

6. Trong năm 2019; Căn cứ vào Báo cáo tài chính (chưa được kiểm toán) của công ty cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn, Tổng công ty chưa hoàn nhập dự phòng tài chính dài hạn số tiền là 23.995.360.000 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2019 giảm đi một khoản tương ứng. Theo ý kiến của đơn vị, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn chưa được kiểm toán nên Tổng công ty không có cơ sở để hoàn nhập.

Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

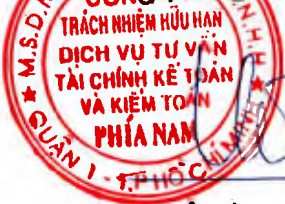
Không phù nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (xem chi tiết thuyết minh V.2b trang 23,24) chỉ được căn cứ vào các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán độc lập, số liệu trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này có thể bị thay đổi nếu có sự thay đổi về kết quả kinh doanh sau kiểm toán tại các công ty này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM



LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN=110+120+130+130+150)	100		790.702.586.077	771.436.041.360
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.064.383.740	29.373.184.735
1 Tiền	111		43.564.383.740	12.556.803.675
2 Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	16.816.381.060
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		445.643.314.647	429.501.001.287
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	445.643.314.647	429.501.001.287
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.787.902.376	114.959.284.148
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.627.743.840	43.366.668.603
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.067.808.414	13.901.022.657
6 Các khoản phải thu khác	136	V.5a	65.917.165.854	61.876.444.110
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(11.824.815.732)	(4.184.851.222)
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	140.090.073.496	155.001.497.831
1 Hàng tồn kho	141		140.090.073.496	155.286.208.203
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(284.710.372)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		27.116.911.818	42.601.073.359
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.822.183.304	8.877.433.962
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		658.843	5.165.439.632
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	23.294.069.671	28.558.199.765
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =	200		1.510.481.373.399	1.500.683.610.497
B/ 210+220+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.393.197.000	4.393.197.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.393.197.000	4.393.197.000
II- Tài sản cố định	220		183.917.489.004	186.856.010.917
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	173.329.327.180	175.956.432.569
- Nguyên giá	222		453.026.938.850	436.353.640.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.697.611.670)	(260.397.208.330)
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	10.588.161.824	10.899.578.348
- Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.802.748.716)	(2.491.332.192)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.11	123.187.912.313	126.752.344.037
- Nguyên giá	231		139.472.190.801	139.472.190.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.284.278.488)	(12.719.846.764)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		153.796.617.585	150.138.942.216
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	153.796.617.585	150.138.942.216
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	1.004.518.286.114	1.004.594.411.181
1 Đầu tư vào công ty con	251		747.815.348.467	747.815.348.467
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236.487.236.101	236.487.236.101
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.602.700.450	54.602.700.450
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.386.998.904)	(34.310.873.837)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		40.667.871.383	27.948.705.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	37.111.213.231	23.032.990.987
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.556.658.152	4.915.714.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.301.183.959.476	2.272.119.651.857



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		396.220.276.735	374.551.045.348
I- Nợ ngắn hạn	310		377.718.857.197	354.763.225.810
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	70.730.127.216	59.048.174.849
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	729.102.506	589.244.794
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	20.656.943.384	4.831.518.218
4 Phải trả người lao động	314	V.16	12.050.957.988	14.405.662.466
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	26.981.907.546	31.198.935.096
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.693.444	98.743.260
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	229.208.037.057	215.801.772.687
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	17.353.088.056	28.789.174.440
II- Nợ dài hạn	330		18.501.419.538	19.787.819.538
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	10.585.597.000	10.614.997.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	270.725.516	270.725.516
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.645.097.022	8.902.097.022
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.904.963.682.741	1.897.568.606.509
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.904.963.682.741	1.897.568.606.509
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		141.490.924.382	146.953.547.351
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		72.506.490.189	59.648.790.988
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối	421a		46.348.790.988	58.309.705.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.157.699.201	1.339.085.005
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.301.183.959.476	2.272.119.651.857

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

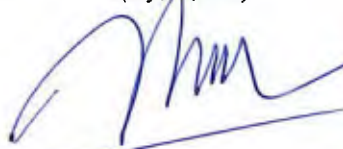
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT - Phó Giám Đốc

Tài chính
(Ký, họ tên)



Tổng Xuân Phú

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	691.471.085.553	1.404.821.784.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.975.841.755	11.114.841.705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		678.495.243.798	1.393.706.942.426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	522.949.886.495	1.247.301.395.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.545.357.303	146.405.547.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.156.070.798	63.029.138.100
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	76.968.527	56.088.473.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	12.613.583.405
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	37.149.528.049	40.661.865.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	107.418.331.385	113.243.649.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.056.600.140	(559.304.007)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	41.920.682.582	23.409.470.506
12. Chi phí khác	32	VI.7	54.460.527.514	20.943.806.355
13. Lợi nhuận khác	40		(12.539.844.932)	2.465.664.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.516.755.208	1.906.360.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	1.236.347.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1.359.056.007	(669.072.711)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.157.699.201	1.339.085.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT

Phó Giám Đốc Tài chính

(Ký, họ tên)



Tổng Xuân Phú

Tổng Giám đốc

họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

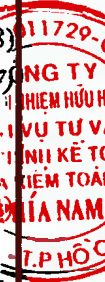
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		691.159.117.065	1.229.691.069.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(504.112.167.057)	(1.054.057.841.493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(58.972.032.230)	(63.812.649.591)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(12.988.270.599)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(124.164.454)	(6.414.014.181)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		38.828.760.010	14.238.060.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(139.658.736.213)	(164.228.563.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.120.777.121	(57.572.209.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(67.853.650.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.241.292.415
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(941.476.750.839)	(494.923.015.239)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		907.846.789.491	925.193.555.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.500.383.232	88.031.054.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.870.421.884	505.689.236.668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	254.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(736.279.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.300.000.000)	(499.779.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48.691.199.005	(51.661.972.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.373.184.735	81.035.157.224
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	78.064.383.740	29.373.184.735



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT - Phó

Giám Đốc Tài chính

(Ký, họ tên)

Tổng Xuân Phú

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyên giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mù cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH Một thành viên

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm giống thủy sản và Cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

6. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Năm 2019, Cơ quan Thuế tính lại tiền thuê đất của nhiều mặt bằng theo khung giá thuê đất phải điều chỉnh đất kinh doanh, tăng hệ số thuê đất từ hệ số 1 lên hệ số 2 dẫn đến nhiều mặt bằng bị truy thu với giá trị tiền thuê đất rất lớn.

Liên quan đến vụ án hình sự “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” tại Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri); Ông Vân Trọng Dũng, ông Lê Tấn Hùng và Bà Nguyễn Thị Thúy đã bị khởi tố và bắt tạm giam do. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã đang tiếp tục điều tra các vấn đề liên quan tới vụ án. Gần 6 tháng cuối năm 2019 nhân sự của Tổng công ty khuyết thiếu những vị trí quan trọng như Chủ tịch hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chính sách khác được áp dụng trong kế toán:

Trong năm Tổng Công ty đã áp dụng Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi điểm b khoản 1 điều 28 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP quy định các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước hạch toán là thu nhập khác của doanh nghiệp thay vì thu nhập hoạt động tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

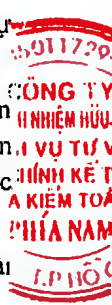
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**18.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1 TIỀN

- Tiền mặt (VND) tại:

Văn phòng Tổng công ty

Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng

Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại:

Văn phòng Tổng công ty

Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng

Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản

1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Văn phòng Tổng công ty

Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Cộng Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	43.564.383.740	12.556.803.675
- Tiền mặt (VND) tại:	974.377.312	1.049.135.395
Văn phòng Tổng công ty	833.248.492	404.371.500
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	128.683.865	389.142.767
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	9.950.467	248.197.847
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản	2.494.488	7.423.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại:	42.590.006.428	11.507.668.280
Văn phòng Tổng công ty	28.005.608.175	5.125.328.264
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	14.452.730.634	5.667.455.625
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	89.185.772	706.087.738
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản	42.481.847	8.796.653
1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	34.500.000.000	16.816.381.060
Văn phòng Tổng công ty	25.000.000.000	
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	9.500.000.000	16.816.381.060
Cộng Tiền và tương đương tiền	78.064.383.740	29.373.184.735

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Văn phòng Công ty

Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Các khoản đầu tư khác

Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
445.643.314.647	445.643.314.647	429.501.001.287	429.501.001.287	
314.571.449.270	314.571.449.270	370.771.449.270	370.771.449.270	
131.071.865.377	131.071.865.377	58.729.552.017	58.729.552.017	
445.643.314.647	445.643.314.647	429.501.001.287	429.501.001.287	



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	747.815.348.467	745.357.597.241	(2.457.751.226)	747.815.348.467	745.357.597.241	(2.457.751.226)
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM	543.278.928.507	543.278.928.507		543.278.928.507	543.278.928.507	
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP.HCM	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải 1.*	3.878.707.421	1.420.956.195	(2.457.751.226)	3.878.707.421	1.420.956.195	(2.457.751.226)
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	62.470.200.000	62.470.200.000		62.470.200.000	62.470.200.000	
Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	39.537.512.539	39.537.512.539		39.537.512.539	39.537.512.539	
Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng 2.*	38.650.000.000	38.650.000.000		38.650.000.000	38.650.000.000	

Ghi chú(1. *) Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xử: Tổng Công NN Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463; Như vậy, theo kết quả tuyên xử của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng công ty; tuy nhiên Tổng công ty chưa thực hiện giảm vốn của công ty này là do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc giảm vốn trên và hiện nay Tổng công ty đang tiếp tục thực hiện đề nghị Giám Đốc thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

(2. *) Báo cáo tài chính của Công ty này chưa được kiểm toán độc lập

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	236.487.236.101	236.250.976.479	(236.259.622)	236.487.236.101	236.149.705.895	(337.530.206)
1.Công Ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri 2.*	72.000.000.000	72.000.000.000		72.000.000.000	72.000.000.000	
2.Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri 2.*	59.040.000.000	59.040.000.000		59.040.000.000	59.040.000.000	
3.Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	30.665.000.000		30.665.000.000	30.665.000.000	
4.Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	2.460.000.000		2.460.000.000	2.460.000.000	
5.Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
6.Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi (*)	900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000	
7.Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	2.000.000.000	1.763.740.378	(236.259.622)	2.000.000.000	1.662.469.794	(337.530.206)



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8.Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	2.*	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
9.Công ty TNHH DT TM Đồng Tiến	2.*	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
10.Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương		16.607.243.120	16.607.243.120		16.607.243.120	16.607.243.120	
11.Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	(*)	14.814.992.981	14.814.992.981		14.814.992.981	14.814.992.981	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.700.450	22.909.712.394	(31.692.988.056)	54.602.700.450	23.087.108.045	(31.515.592.405)
12.Công ty CP Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	3.*	23.995.360.000		(23.995.360.000)	23.995.360.000		(23.995.360.000)
13.Công ty CP Nhựa Tân Hóa (MãVKP)	3.*	3.913.170.000		(3.913.170.000)	3.913.170.000		(3.913.170.000)
14.Công ty CP Ong Mật		842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
15.Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	(*)	12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
16.Công ty CP Hóc Môn	(*)	7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
17.Công ty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	3.*	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)
18.Công ty CP Việt Long Sài Gòn	3.*	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)	5.365.000.000	2.272.921.198	(3.092.078.802)
Cộng		1.038.905.285.018	1.004.518.286.114	(34.386.998.904)	1.038.905.285.018	1.004.594.411.181	(34.310.873.837)

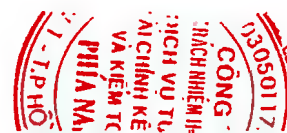
Tình hình hoạt động của các công ty công ty liên doanh, liên kết

Ghi chú: (*) Năm 2019 Tổng công ty được nhận cổ tức từ các công ty này

- Các khoản đầu tư theo số thứ tự :3,4,5,15,16 có báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Các công ty còn lại chỉ cung cấp báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa có kiểm toán.

(2. *) Doanh nghiệp hình thành từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư, xem thêm tại mục VII.2 trang 39 - 40 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(3. *) Cơ sở trích lập, hoàn nhập dự phòng tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào các công ty này chỉ căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2019 chưa được kiểm toán độc lập.; Riêng công ty TNHH DT TM Đồng Tiến và Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc chưa trích lập, Theo ý kiến của đơn vị, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn lập chưa được kiểm toán nên Tổng công ty không có cơ sở để hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính theo qui định số tiền là 23.995.360.000 Đồng.



Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm

Trích lập dự phòng bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Số cuối năm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(34.310.873.837)	
Trích lập dự phòng bổ sung	(76.125.067)	(34.310.873.837)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	(34.386.998.904)	(34.310.873.837)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại:

Văn phòng Tổng công ty

Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	10.756.357.255	10.172.972.014
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	28.733.919.308	32.360.540.941
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	137.467.277	833.155.648
Cộng	39.627.743.840	43.366.668.603

+ *Chi tiết khoản phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng*

Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh

+ *Các khoản phải thu của khách hàng khác*

+ *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn

Công ty Cổ phần DV Nông Nghiệp và TM Thuận Kiều

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Cộng

Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart	16.402.613.719	19.845.603.758
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	15.445.582.555	18.705.359.319
+ Các khoản phải thu của khách hàng khác	957.031.164	1.140.244.409
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.225.130.121	22.533.775.197
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn	-	987.289.649
Công ty Cổ phần DV Nông Nghiệp và TM Thuận Kiều	-	892.623.372
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	90.000.092
Cộng	39.627.743.840	43.366.668.603

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại:

Văn phòng Tổng công ty

Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Xí nghiệp giống thủy sản nước ngọt

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	4.949.017.625	10.870.467.582
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	1.118.790.789	2.653.137.835
Xí nghiệp giống thủy sản nước ngọt		377.417.240
Cộng	6.067.808.414	13.901.022.657

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

+ *Chi tiết khoản trả trước cho người bán chiếm 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cotec

DNTN Phan Vĩnh Long - Hàm Tân

Công ty Jai International PVT

+ *Các khoản trả trước cho người bán khác*

Cộng

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cotec		4.202.965.228
DNTN Phan Vĩnh Long - Hàm Tân		1.500.000.000
Công ty Jai International PVT	2.462.140.472	2.462.140.472
+ Các khoản trả trước cho người bán khác	3.605.667.942	5.735.916.957
Cộng	6.067.808.414	13.901.022.657

5. PHẢI THU KHÁC

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	61.523.968.854	(5.617.098.205)	61.876.444.110	(136.166.996)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	591.167.946		333.327.479	(44.500.000)
- Ký cược, ký quỹ	209.000.000		239.000.000	
- Phải thu khác (*)	60.723.800.908	(5.617.098.205)	61.304.116.631	(91.666.996)
b. Dài hạn	4.393.197.000	-	4.393.197.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.393.197.000		4.393.197.000	
Phải thu về cổ phần hóa				
Cộng	65.917.165.854	(5.617.098.205)	66.269.641.110	(136.166.996)

Ghi chú: () Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn:*

+ *Phải thu khác*

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Phải thu khác	43.497.843.108	43.544.011.832
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	27.831.777.758	27.831.777.758

Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000	2.180.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - TM Xuân Lan	691.595.077	1.408.404.923
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận (1. *)	5.525.431.209	
Dự án Cụm Công nghiệp LMX	3.653.467.577	3.653.467.577
Các đối tượng khác	3.615.571.487	8.470.361.574
+ Phải thu khác là các bên liên quan	17.225.957.800	17.760.104.799
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.705.665.928	2.003.171.019
Công ty Cổ phần CN và Cơ Khí Sài Gòn	99.536.228	99.536.228
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa TPHCM	437.178.947	447.178.947
Công Ty TNHH MTV Cây trồng Thành Phố Hồ Chí Minh (2. *)	12.101.108.860	12.101.108.860
Công Ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản	2.726.855.962	3.043.497.870
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Gò Vấp	31.500.000	31.500.000
Công ty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	90.000.000	
Công ty Cổ Phần DVNN TM Thuận Kiều	34.111.875	34.111.875
Cộng	60.723.800.908	61.304.116.631

Ghi chú: (1. *) Theo Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận xác nhận không nợ Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV số tiền này, năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng 100% công nợ này.

(2. *) Theo Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM chỉ còn nợ Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV số tiền: 10.787.412.301 đồng. Nguyên nhân chênh lệch là do Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ ban điều hành trước khi nộp lợi nhuận về Tổng Công ty.

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
* Các công nợ trên 2 năm	400.000.000	200.000.000	400.000.000	-
Văn Phòng Luật Sư Quang Thái	400.000.000	200.000.000	400.000.000	
* Các công nợ trên 3 năm	11.624.815.732		3.784.851.222	
Trịnh Hồ Minh Công	402.659.000		402.659.000	
Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn	116.466.000			
Công ty CP TM-DV Bách Phú Khang	82.472.112			
Công Ty TNHH Thanh Sơn	532.335.509			
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Sóng Việt	300.000.000			
Công ty TNHH MTV Đo Dạc Bàn Đồ Bình Long	46.488.700			
TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	63.000.000			
CTCP Đầu Tư & Xây Dựng COTEC	2.005.044.601			
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận (1. *)	5.525.431.209			
Các công nợ khác quá hạn trên 3 năm	2.550.918.601		3.382.192.222	
Cộng	12.024.815.732	200.000.000	4.184.851.222	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.188.960.434		29.154.849.016	

- Công cụ, dụng cụ	739.918.178	250.121.745	
- Chi phí dở dang (*)	105.552.122.913	115.877.681.842	(284.710.372)
- Thành phẩm	5.000.416.047	7.840.565.083	
- Hàng hóa	1.918.624.992	1.409.328.033	
- Hàng gửi bán	690.030.932	753.662.484	
Cộng	140.090.073.496	155.286.208.203	(284.710.372)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : không có

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Ghi chú: (*) Chi tiết giá trị dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất dở dang cây trồng	2.183.611.368	2.575.266.614
Chi phí SXKD dở dang cá giống, cá thịt	4.426.287.862	4.340.624.273
Chi phí dở dang TPCB (Lạp xương)	513.653.064	523.201.353
Chi phí dở dang đàn heo đực giống		882.911.011
Chi phí dở dang sản xuất heo sơ sinh	4.607.005.337	3.753.397.395
Chi phí sản xuất heo con giống	11.630.269.069	10.316.564.473
Chi phí sản xuất heo hậu bị	19.167.715.971	22.605.348.734
Chi phí sản xuất heo thịt	58.045.123.702	65.272.052.547
Chi phí sản xuất gà hậu bị	2.209.441.632	3.185.525.508
Chi phí sản xuất gà nuôi thịt	2.769.014.908	3.304.818.035
Cộng	105.552.122.913	115.877.681.842

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	284.710.372	-
Trích lập dự phòng bổ sung		284.710.372
Hoàn nhập dự phòng	(284.710.372)	-
Số cuối năm	-	284.710.372

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.822.183.304	8.877.433.962
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	89.419.222	785.169.758
Chi phí chờ kết chuyển - giá trị đàn gà sinh sản	1.736.183.032	1.680.777.078
Các khoản khác	1.996.581.050	6.411.487.126
b- Chi phí trả trước dài hạn	37.111.213.231	22.356.483.905
Chi phí thuê thu sử dụng vốn LD Nhất Phương	3.507.193.821	3.507.193.821
Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo sinh sản	3.247.809.810	2.032.470.820
Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cụ kỵ giống Canada (2.*)	18.510.306.000	6.429.100.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.724.536.096	
Các khoản khác (1.*)	10.121.367.504	10.387.719.264
Cộng (a+b)	40.933.396.535	31.233.917.867

Ghi chú:

1. * Tiền thuê đất của Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Sagrifeed trả trước đến ngày 09/01/2058

2. * Chi tiết chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cụ kỵ giống Canada - Xem chi tiết trang 39

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	290.812.941.024	116.716.063.822	21.368.334.473	4.782.242.619	415.250.000	2.258.808.961	436.353.640.899
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.197.572.911				16.697.277.863		22.894.850.774
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	2.219.684.169	462.866.874					2.682.551.043
- Giảm khác (*)	1.181.495.030				2.357.506.750		3.539.001.780
Số dư cuối năm	293.609.334.736	116.253.196.948	21.368.334.473	4.782.242.619	14.755.021.113	2.258.808.961	453.026.938.850
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	185.119.230.707	52.266.689.275	17.563.544.837	3.428.528.063	191.296.371	1.827.919.077	260.397.208.330
- Khấu hao trong năm	12.915.753.957	6.283.678.670	968.197.614	741.308.372	1.138.620.230	155.528.716	22.203.087.559
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán	2.219.684.169	462.866.874					2.682.551.043
- Giảm khác					220.133.176		220.133.176
Số dư cuối năm	195.815.300.495	58.087.501.071	18.531.742.451	4.169.836.435	1.109.783.425	1.983.447.793	279.697.611.670
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	105.693.710.317	64.449.374.547	3.804.789.636	1.353.714.556	223.953.629	430.889.884	175.956.432.569
- Tại ngày cuối năm	97.794.034.241	58.165.695.877	2.836.592.022	612.406.184	13.645.237.688	275.361.168	173.329.327.180

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.107.056.506 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

(*) Trong năm 2019, công ty đã ghi nhận giảm tài sản cố định - Nhà màng dưa lưới bị đổ sập do bão, mà chưa ước tính được giá trị thu hồi của tài sản này



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	13.390.910.540	13.390.910.540
- Mua trong năm		
Số dư cuối năm	13.390.910.540	13.390.910.540
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.491.332.192	2.491.332.192
- Khấu hao trong năm	311.416.524	311.416.524
Số dư cuối năm	2.802.748.716	2.802.748.716
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	10.899.578.348	10.899.578.348
- Tại ngày cuối năm	10.588.161.824	10.588.161.824

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hư hỏng chờ thanh lý: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm thiếu chưa xử lý: không

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	139.472.190.801			139.472.190.801
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	139.472.190.801			139.472.190.801
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	12.719.846.764	3.564.431.724		16.284.278.488
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.719.846.764	3.564.431.724		16.284.278.488
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	126.752.344.037		3.564.431.724	123.187.912.313
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	126.752.344.037		3.564.431.724	123.187.912.313
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú: Trong đó Bất động sản đầu tư - tòa nhà 195 Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh giá trị tạm tính : 116.565.151.737 đồng (chưa có Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành)

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm hư hỏng chờ thanh lý: không

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Cụm Công nghiệp Láng Le Bàu Cò (96ha) (1.*)	60.101.501.091	59.452.688.142
Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp 1	6.300.430.744	5.897.091.301
Dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi (2.*)	70.859.556.492	56.074.793.027
Mua sắm (Phần mềm kế toán & ERP)	1.694.400.000	635.400.000
Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
Dự án trồng mới Thanh nhãn (3.*)		6.412.138.843
Dự án vườn nhãn 20ha (3.*)		9.113.735.278
Các công trình xử lý nước thải xí nghiệp heo Phước Long	2.626.657.141	235.599.326
Dự án cao ốc VP Điện Biên Phủ	5.639.350.910	1.228.172.131
Các dự án khác	1.528.459.202	6.043.062.163
Cộng	153.796.617.585	150.138.942.216

Ghi chú (1.): Xem thuyết minh chi tiết*

(2.): Tháng 6 năm 2019, Tổng công ty đã đưa dự án này vào vận hành, đã có doanh thu giết mổ nội bộ: 762.650.906 đồng, tuy nhiên chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình;*

(3.): Đầu năm 2019, Trung tâm giống thủy sản và cây trồng đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình giá trị vườn cây ăn trái, tuy nhiên Báo cáo quyết toán giá trị vườn cây chưa được kiểm toán.*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	70.730.127.216	70.730.127.216	59.048.174.849	59.048.174.849
<i>+ Chi tiết khoản phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả người bán</i>	<i>26.683.617.746</i>	<i>26.683.617.746</i>	<i>19.614.475.576</i>	<i>19.614.475.576</i>
Công ty Cổ phần Garin	7.225.149.250	7.225.149.250	648.850.500	648.850.500
Công ty Xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	5.625.954.120	5.625.954.120	2.777.306.000	2.777.306.000
Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	9.186.463.000	9.186.463.000	11.542.267.700	11.542.267.700
<i>+ Công nợ phải trả khác</i>	<i>43.985.435.470</i>	<i>43.985.435.470</i>	<i>39.433.699.273</i>	<i>39.433.699.273</i>
<i>+ Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>61.074.000</i>	<i>61.074.000</i>		
<i>Công Ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành</i>	<i>61.074.000</i>	<i>61.074.000</i>		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	70.730.127.216	70.730.127.216	59.048.174.849	59.048.174.849

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	729.102.506	589.244.794
<i>+ Chi tiết khoản người mua trả tiền trước chiếm 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước</i>		<i>213.840.000</i>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh Niên Xung Phong		213.840.000



+ Các khách hàng khác	729.102.506	375.404.794
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	729.102.506	589.244.794

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	5.848.642		3.054.275	2.794.367
Thuế nhà đất		35.068.478	35.068.478	
Tiền thuê đất	2.022.500.178	78.690.693.314	62.875.159.463	17.838.034.029
Thuế tài nguyên	17.260.800	536.433.600	523.488.000	30.206.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.785.908.598	19.242.115.798	19.242.115.808	2.785.908.588
Cộng	4.831.518.218	98.504.311.190	82.678.886.024	20.656.943.384

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.527.673.764	17.315.617.084	11.950.739.032	5.162.795.712
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	18.803.718			18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360		124.164.454	273.448.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.968.303.580			16.968.303.580
Thuế thu nhập cá nhân	886.797.754	282.862.695	67.387.868	671.322.927
Thuế nhà đất		320.644.246	327.638.456	6.994.210
Tiền thuê đất		5.346.433.185	5.531.497.306	185.064.121
Thuế tài nguyên				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.336.589			7.336.589
Cộng	28.558.199.765	23.265.557.210	18.001.427.116	23.294.069.671

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi tiết phải trả người lao động tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	715.604.451	3.528.905.446
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	10.689.443.954	10.486.123.264
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	645.909.583	390.633.756
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản		
Cộng	12.050.957.988	14.405.662.466

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	24.959.704.456	31.198.935.096
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	2.022.203.090	
Cộng (*)	26.981.907.546	31.198.935.096

Ghi chú: (*) Trong đó khoản đơn vị trích trước tiền thuê đất theo ND 121/2011/ND-CP ngày 27/12/2011 số tiền là: 17.031.495.561 đồng

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	229.208.037.057	215.801.772.687
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	312.037.814	118.854.026
Bảo hiểm xã hội	587.549.987	20.524.614
Bảo hiểm y tế	162.828.660	
Bảo hiểm thất nghiệp	66.930.617	
Phải trả khác (*)	227.436.234.979	214.822.139.047
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.455.000	840.255.000
b. Phải trả khác dài hạn	10.585.597.000	10.614.997.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.585.597.000	10.614.997.000
Cộng	239.793.634.057	226.416.769.687

Ghi chú: (*) Chi tiết theo đối tượng các khoản phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Phải trả khác chiếm 10% trên tổng phải trả ngắn hạn khác	70.481.075.659	58.399.869.659
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (1. *)	43.532.895.759	43.532.895.759
Công Ty Cổ phần Quốc tế C & T (2. *)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Indesen	2.237.873.900	2.237.873.900
Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản	18.510.306.000	6.429.100.000
+ Đối tượng khác	5.124.870.457	4.591.980.525
+ Phải trả khác là các bên liên quan	151.830.288.863	151.830.288.863
Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến	17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Vineco (3. *)	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy (4. *)	59.040.000.000	59.040.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM (5. *)	3.158.788.863	3.158.788.863
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp	31.500.000	31.500.000
Cộng	227.436.234.979	214.822.139.047

Ghi chú: Từ (1*) đến (5*) Xem thêm chi tiết tại mục VII.2.1 đến VII.2.3 trang 37 - 38 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn	270.725.516	270.725.516	270.725.516	270.725.516
Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	270.725.516	270.725.516	270.725.516	270.725.516

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	28.789.174.440	42.664.009.141
Nhận các khoản khen thưởng	5.075.684.160	1.215.672.940
Chi khen thưởng trong năm	(16.511.770.544)	(15.090.507.641)
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	17.353.088.056	28.789.174.440

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	76.309.705.983	146.953.547.351	44.695.453.328	456.268.170	(9.164.016.750)	1.949.760.958.082
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước		1.339.085.005					1.339.085.005
- Tăng khác				38.300.046		9.164.016.750	9.202.316.796
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		(18.000.000.000)		(44.733.753.374)			(62.733.753.374)
Số dư đầu năm nay	1.690.510.000.000	59.648.790.988	146.953.547.351	-	456.268.170	-	1.897.568.606.509
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay		26.157.699.201					26.157.699.201
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)		(13.300.000.000)	(5.462.622.969)				(18.762.622.969)
Số dư cuối năm nay	1.690.510.000.000	72.506.490.189	141.490.924.382	-	456.268.170	-	1.904.963.682.741

Ghi chú:

(*) - Giảm khác chi tiết:

- Nộp lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước

- Hạch toán phải nộp tiền chậm nộp lợi nhuận còn lại theo thông báo số 149/TB07-CT ngày 22/03/2019

Cộng

Số tiền

13.300.000.000

5.462.622.969

18.762.622.969



b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	100%	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
Cộng	100%	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Nộp lợi nhuận về cấp quản lý	(13.300.000.000)	(18.000.000.000)
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		
+ Quỹ đầu tư phát triển	141.490.924.382	146.953.547.351
+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	456.268.170	456.268.170
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	200,00	200,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	614.321.664.305	1.159.937.684.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.149.421.248	76.672.096.022
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	168.212.003.347
Cộng	691.471.085.553	1.404.821.784.131

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn	35.836.364	206.794.960
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	-	328.457.500
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản	28.234.636	34.809.600
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	-	3.111.270.908
Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành phố HCM	27.362.455	18.199.999.00
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	320.727.276
Công ty liên doanh Bio Pharmachemie	-	3.798.727
Công ty Cổ phần CB Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	-	875.000
Cộng	91.433.455	4.024.933.970

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	12.803.422.121	10.806.621.775
Hàng bán bị trả lại	172.419.634	193.129.022
Giảm giá hàng bán	-	115.090.908
Cộng	12.975.841.755	11.114.841.705

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán đã bán	28.798.654.795	549.368.462.019
Giá vốn của thành phẩm đã bán đã bán	488.440.057.509	528.863.289.616

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.711.174.191	7.039.379.277
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	162.030.264.097
Cộng	522.949.886.495	1.247.301.395.009

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.156.070.798	47.162.070.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.636.355.979
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.230.711.206
Cộng	29.156.070.798	63.029.138.100

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	12.613.583.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.164.016.750
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH	-	34.310.873.837
Chi phí tài chính khác	76.968.527	
Cộng	76.968.527	56.088.473.992

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ	109.090.909	-
Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	41.686.678.000	22.510.562.769
Thu nhập khác	124.913.673	898.907.737
Cộng	41.920.682.582	23.409.470.506

Ghi chú: (*) Năm 2019, các khoản cổ tức lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được Tổng Công ty ghi nhận tăng thu nhập khác thay tăng thu nhập tài chính theo quy định tại Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018.

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.376.431.854	108.881.318
Nộp tiền thuê đất truy thu từ 2018 về trước	42.633.769.282	19.921.417.404
Chi phí khác	10.450.326.378	913.507.633
Cộng	54.460.527.514	20.943.806.355

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	12.266.110.804	10.396.074.001
Chi phí vật liệu, bao bì	2.673.632.336	3.921.461.107
Chi phí vận chuyển	16.654.431.237	19.468.082.050
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	279.100.138	292.225.822
Dịch vụ mua ngoài	4.791.771.697	5.998.019.056
Các khoản chi phí bán hàng khác	484.481.837	586.003.638
Cộng	37.149.528.049	40.661.865.674

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	32.844.813.044	35.818.935.055
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	2.977.190.142	3.375.837.075
Chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	7.639.964.510	4.191.813.797
Thuế, lệ phí và tiền thuê đất	31.513.275.196	25.222.863.762
Dịch vụ mua ngoài	24.499.364.473	23.936.672.765
Chi phí bằng tiền khác	7.943.724.020	20.697.527.404
Cộng	107.418.331.385	113.243.649.858

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.233.032.133	1.083.228.019.369
- Chi phí nhân công	81.682.255.872	83.546.597.526
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.868.798.014	20.773.525.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.567.321.300	109.585.492.613
- Chi phí bằng tiền khác	141.337.645.670	36.381.088.963
Cộng	1.212.689.052.989	1.333.514.723.859

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	Năm nay	Năm trước
	1.359.056.007	(669.072.711)
Cộng	1.359.056.007	(669.072.711)

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	-	1.236.347.850
Cộng	-	1.236.347.850

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	27.516.755.208	1.906.360.144
+ Các khoản điều chỉnh tăng	26.904.234.889	36.940.373.684
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	26.904.234.889	36.940.373.684
+ Các khoản điều chỉnh giảm	72.264.494.370	50.424.360.694
<i>Quyết phát triển khoa học công nghệ</i>		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	41.686.678.000	37.146.918.748
<i>Hoàn nhập tiền thuế đất trích trước trong năm trước</i>	30.577.816.370	7.095.702.696
<i>Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS</i>		6.181.739.250
+ Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD thông thường	(17.843.504.273)	(11.577.626.866)
+ Thuế TNDN phải nộp	-	1.236.347.850
+ Thuế TNDN hoãn lại	1.359.056.007	(669.072.711)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.157.699.201	1.339.085.005

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	442.458.251	2.710.500.000
Thù lao của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát		14.508.000
Cộng	442.458.251	2.725.008.000

1.2 Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
2. Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	Nhận cổ tức	10.619.934.000
3. Công ty TNHH 1 TV XNK Nông Lâm Hải Sản	Lợi nhuận chuyển về	5.149.750.042
4. Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn	Nhận cổ tức	1.800.000.000
5. Công ty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	Nhận cổ tức	90.000.000
6. Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Nhận cổ tức	20.539.460.658



7. Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Nhận cổ tức	2.834.733.300
8. Công ty CP Hóc Môn	Nhận cổ tức	652.800.000

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2.1 - Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri) và Tổng Công ty cổ phần Phong Phú đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số **65/HĐHT-TCT** ngày **24/2/2011** để cùng hợp tác đầu tư xây dựng và hợp tác kinh doanh Dự án Cụm công nghiệp do Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV làm chủ đầu tư tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với quy mô diện tích **89,0444** ha (hiện tại là dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò); Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là: **683.012.058.848** đồng, trong đó, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty cổ phần Phong Phú góp 72%; Tại thời điểm 31/12/2019, khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là **60.101.501.091** đồng, vốn thực góp của 2 bên tương ứng với chi phí này.

Kết thúc năm tài chính 2019, đơn vị đang ghi nhận trên tài khoản 338 "phải trả phải nộp khác" số tiền là **43.532.895.759** đồng là số tiền góp vốn của Tổng Công ty Phong Phú cho dự án Láng Le Bàu Cò.

Ngoài hợp đồng số 65/HĐHT -TCT trên, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV còn ký Hợp đồng hợp tác số 52/HĐHT-TCT ngày 31/10/2008 để cùng hợp tác xây dựng Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B Quận 9 Tp Hồ Chí Minh với quy mô diện tích 37.596 m²; trong đó: Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Phong Phú góp 72%.



Trong năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng dự án này cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐTV ngày 09/05/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV và Quyết định 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy Ban Nhân dân Tp. HCM. Ngày 22/6/2019 Ủy Ban Nhân dân Thành phố có Quyết định số 2649//Qđ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6077 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Quận 9. Hiện nay Tổng công ty đang tiếp tục chờ hướng dẫn để xử lý thanh lý hủy chuyển nhượng, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

2.2 Ngày 02 tháng 08 năm 2016 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 90/HĐNT/2016 với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới **Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri** để thực hiện dự án hợp tác đầu tư Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên khu đất có diện tích 650,04 ha tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM.

Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có vốn điều lệ: 164.000.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 59.040.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - Liên doanh, liên kết.

Trong đó Bên B góp: 104.960.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/ Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016.

Ngày 10/12/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5639/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri.

2.3 Ngày 22 tháng 07 năm 2016 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 83/HĐNT/2016 với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới là **Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri** để thực hiện dự án hợp tác đầu tư khu đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 470 Ha tại xã Phạm Văn Cội huyện Củ Chi.

Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 72.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - liên doanh, liên kết và tài khoản 338 - phải trả khác.

Trong đó Bên B góp: 128.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri

Vốn điều lệ của công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017.

Ngày 16/11/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5138/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri. Tuy nhiên tới thời điểm lập báo cáo này Tổng công ty chưa thực hiện thanh lý Hợp đồng này. Lý do Tổng công ty thực hiện theo nội dung tại công văn số 730/UBND-NCPC ngày 02/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng biến động đối với mọi tài sản của Tổng công ty.



2.4 Ngày 09/9/2008 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/HĐLD-TCT với Công ty phần Quốc tế C&T (Bên B) và Bà Đinh Thị Bích Thảo (Bên C) để thành lập công ty cổ phần Công ty cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng; Trong đó bên A góp 120 tỷ chiếm 40%; Bên B góp 174 tỷ chiếm 58% và Bên C góp 6 tỷ chiếm 2%; đến ngày 31/12/2019 khoản vốn góp của Tổng công ty (bên A) đang được ghi nhận trên tài khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết; khoản tiền góp vốn này được (bên B) cho mượn và đang được Tổng công ty đang ghi nhận là khoản phải trả khác số tiền là 6 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty CP Sinh Thái Văn hóa Vĩnh lộc không cung cấp báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty này cho Tổng công ty.

2.5 Căn cứ 02 Hợp Đồng Giao Nhận Giống Heo Cụ Kỳ - Ggp (Đợt I + Đợt II) để sản xuất, cung ứng heo giống bố mẹ (Ps), Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 30 tháng 08 năm 2018 và Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản (bên A) và Chi nhánh Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn (bên B).

Theo 02 Hợp đồng trên, Bên B nhận nuôi 302 con heo giống cụ kỳ (GGP) từ bên A, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng theo đúng quy trình chăn nuôi heo giống, duy trì, đàn heo giống cụ kỳ (GGP); tổ chức lai tạo, nhân giống đàn heo ông bà (GP) và cung ứng đàn heo giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ đàn heo cụ kỳ (GGP), đáp ứng nhu cầu cho Người chăn nuôi.

1. Nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ và hoàn trả kinh phí: Về chính sách hỗ trợ kinh phí:

Bên B tiếp nhận chuyển giao 302 con heo giống GGP nhập khẩu từ Canada theo Điều 1 của 02 Hợp đồng, được thành phố hỗ trợ 100% chi phí nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung Chương trình, cụ thể:

+ Heo đực giống GGP: 25 con x 78.700.000 đồng/con = 1.967.500.000 đ (theo hợp đồng năm 2018)

+ Heo cái giống GGP: 78 con x 57.200.000 đồng/con = 4.461.600.000 đ. (theo hợp đồng năm 2018)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1: 6.429.100.000 đồng

+ Heo đực giống GGP: 39 con x 77.594.000 đồng/con = 3.026.166.000 đ (theo hợp đồng năm 2019)

+ Heo cái giống GGP: 160 con x 56.594.000 đồng/con = 9.055.040.000 đ. (theo hợp đồng năm 2019)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 2: 12.081.206.000 đồng

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1+2: 18.510.306.000 đồng

2. Về chính sách hoàn trả kinh phí:

Bên B có trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* theo hình thức:

- Cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*. Với số lượng: **16.828 con.**

- Giá trị kinh phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* thông qua việc cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*:

$(16.828 = 5.845 + 10.983) \text{ con} \times 50\% \times 2.200.000 \text{ đồng/con} = 18.510.306.000 \text{ đồng}$

- Thời gian cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*: Tháng 12 năm 2020.

- Căn cứ các hóa đơn chứng từ và báo cáo kết quả đã giao nhận heo giống bố mẹ của bên B cho người chăn nuôi, để làm cơ sở thanh quyết toán, đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình* và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển 02 Công ty con 100% vốn là Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM và Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tp. HCM.

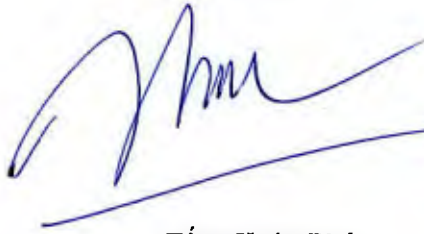
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT - Phó Giám Đốc Tài Chính



Tống Xuân Phú

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

